

CÁC LÔ ĐẤT ĐAU GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

(Kèm theo Thông báo số /TB-BQL ngày /3/2022 của Ban Quản lý dự án ĐTXD và PTQĐ huyện)

STT	Ký hiệu lô đất	Kích thước (m)		Diện tích (m2)	Giá đất khởi điểm đ/m2	Thành tiền	Ghi chú
		Dài	Rộng				
I	Thôn Trà Quang Nam, thị trấn Phù Mỹ, huyện Phù Mỹ, tỉnh Bình Định (Khu dân cư năm 2020 thị trấn Phù Mỹ)						
I.1	Mặt hướng Tây, đường bê tông lộ giới 12m			1.026.77			
1	1	17,1;20	5.9	131.27	9.360.000	1.228.687.000	
2	2	20.0	5.0	100	7.800.000	780.000.000	
3	3	20.0	5.0	100	7.800.000	780.000.000	
4	4	20.0	5.0	100	7.800.000	780.000.000	
5	5	20.0	5.0	100	7.800.000	780.000.000	
6	6	20.0	5.0	100	7.800.000	780.000.000	
7	7	20.0	5.0	100	7.800.000	780.000.000	
8	8	20.0	5.0	100	7.800.000	780.000.000	
9	9	20.0	5.0	100	7.800.000	780.000.000	
10	10	20;17	5;2;4,2	95.5	9.360.000	893.880.000	
I.2	Mặt hướng Bắc, đường bê tông lộ giới 12m			2.062.89			
11	11	25.5	5.0	128.43	7.800.000	1.001.754.000	
12	12	25,5;26	5.0	126.22	7.800.000	984.516.000	
13	13	25;24,6	5.0	124.0	7.800.000	967.200.000	
14	14	24,6;24,1	5.0	121.8	7.800.000	950.040.000	
15	15	24,1;23,7	5.0	119.6	7.800.000	932.880.000	
16	16	23,7;23,3	5.0	117.4	7.800.000	915.720.000	
17	17	23,3;22,8	5.0	115.19	7.800.000	898.482.000	
18	18	22,8;24	5.0	112.99	7.800.000	881.322.000	
19	19	22,4;21,9	5.0	110.78	7.800.000	864.084.000	
20	20	21,9;21,5	5.0	108.57	7.800.000	846.846.000	
21	21	21,5;21,1	5.0	106.37	7.800.000	829.686.000	
22	22	21,1;20,6	5.0	104.16	7.800.000	812.448.000	
23	23	20,6;20,2	5.0	101.96	7.800.000	795.288.000	
24	24	20,2;19,7	5.0	99.75	7.800.000	778.050.000	
25	25	19,7;19,3	5.0	97.55	7.800.000	760.890.000	
26	26	19,3;18,8	5.0	95.34	7.800.000	743.652.000	
27	27	18,8;18,4	5.0	93.13	7.800.000	726.414.000	
28	28	18,4;18	5.0	90.93	7.800.000	709.254.000	
29	29	18;17,5	5.0	88.72	7.800.000	692.016.000	

STT	Ký hiệu lô đất	Kích thước (m)		Diện tích (m2)	Giá đất khởi điểm đ/m2	Thành tiền	Ghi chú
		Dài	Rộng				
I.3	Mặt hướng Đông, đường bê tông lộ giới 12m			844.07			
30	30	16,7;20,6	7,5;5,9;1,7	128.2	12.000.000	1.538.400.000	
31	31	20.6	5.0	102.91	10.000.000	1.029.100.000	
32	32	20.6	5.0	102.91	10.000.000	1.029.100.000	
33	33	20.6	5.0	102.91	10.000.000	1.029.100.000	
34	34	20.6	5.0	102.91	10.000.000	1.029.100.000	
35	35	20.6	5.0	102.91	10.000.000	1.029.100.000	
36	36	20.6	5.0	102.91	10.000.000	1.029.100.000	
37	37	20,6;17,6	5;4,2;2	98.41	12.000.000	1.180.920.000	
I.4	Mặt hướng Nam, đường bê tông lộ giới 12m			2.375.0			
38	38	25.0	5.0	125	7.800.000	975.000.000	
39	39	25.0	5.0	125	7.800.000	975.000.000	
40	40	25.0	5.0	125	7.800.000	975.000.000	
41	41	25.0	5.0	125	7.800.000	975.000.000	
42	42	25.0	5.0	125	7.800.000	975.000.000	
43	43	25.0	5.0	125	7.800.000	975.000.000	
44	44	25.0	5.0	125	7.800.000	975.000.000	
45	45	25.0	5.0	125	7.800.000	975.000.000	
46	46	25.0	5.0	125	7.800.000	975.000.000	
47	47	25.0	5.0	125	7.800.000	975.000.000	
48	48	25.0	5.0	125	7.800.000	975.000.000	
49	49	25.0	5.0	125	7.800.000	975.000.000	
50	50	25.0	5.0	125	7.800.000	975.000.000	
51	51	25.0	5.0	125	7.800.000	975.000.000	
52	52	25.0	5.0	125	7.800.000	975.000.000	
53	53	25.0	5.0	125	7.800.000	975.000.000	
54	54	25.0	5.0	125	7.800.000	975.000.000	
55	55	25.0	5.0	125	7.800.000	975.000.000	
56	56	25.0	5.0	125	7.800.000	975.000.000	
Tổng cộng (Quy đất do UBND huyện quản lý)				6.308.73		51.872.029.000	